

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang thuê đất (đợt 6) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Văn bản số 1661/TTg-NN ngày 21/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 03/4/2025 của HĐND tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để phục vụ mục đích phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 254/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 491/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hiệp Hòa; số 90/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 về việc thành lập Cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; số 786/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 về việc điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 413/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 về việc điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 20/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án và điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư của Cụm công nghiệp Việt Nhật; số 590/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư Cụm công nghiệp Việt Nhật; số 166/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án và điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư của cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa; số 1290/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa; số 114/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Việt Nhật, huyện Hiệp Hòa;*

*Xét đề nghị của: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang tại đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 6) ngày 03/3/2025, đơn xin thuê đất (đợt 6) ngày 05/3/2025; UBND xã Xuân Cẩm tại tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 13/8/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 136/TTr-SNNMT ngày 26/8/2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 6) diện tích 1.838,7m<sup>2</sup> đất (gồm: 90,0m<sup>2</sup> đất nông nghiệp chuyên trồng lúa (LUC); 103,0m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trồng lúa còn lại (LUK); 231,9m<sup>2</sup> đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK); 187,4m<sup>2</sup> đất thủy lợi (DTL); 1.014,9m<sup>2</sup> đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD); 178,5m<sup>2</sup> đất bằng chưa sử dụng (BCS); 33,0m<sup>2</sup> đất giao thông (DGT)) đã được UBND Hiệp Hoà thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Việt Nhật.

*(UBND huyện Hiệp Hoà; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng huyện Hiệp Hoà chịu trách nhiệm về tính chính xác, đúng quy định pháp luật của việc xác định nguồn gốc đất, thu hồi và phê duyệt Phương án BTGPMB đối với diện tích nêu trên. Chi tiết danh sách các thửa đất đề nghị chuyển mục đích kèm theo Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 13/8/2025 của UBND xã Xuân Cẩm)*

Mục đích sử dụng đất sau khi chuyển: Đất cụm công nghiệp để cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang thuê (đợt 6) thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Việt Nhật (loại đất: đất Cụm công nghiệp).

2. Cho Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang thuê 1.838,7m<sup>2</sup> đất đã được chuyển mục đích sử dụng đất tại mục 1 nêu trên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Việt Nhật (đợt 6) theo Quyết định thành lập Cụm công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy hoạch chi tiết được duyệt.

*(Có bảng cơ cấu các loại đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng kèm theo)*

- Loại đất: Đất cụm công nghiệp (SKN).

- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 30/01/2068 (50 năm kể từ ngày được cấp Quyết định thành lập cụm công nghiệp).

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định trên các tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) xác nhận kèm theo hồ sơ.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Phương thức cho thuê đất: Cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh (trước là xã Hương Lâm và thị trấn Bắc Lý, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang).

- Giá đất tính tiền thuê đất phải nộp: Áp dụng theo Bảng giá đất trong các Khu, Cụm công nghiệp - Địa bàn huyện Hiệp Hoà kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh; giá đất 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

*(Giá đất tại Tờ trình này là giá đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất).*

Trong quá trình sử dụng đất, nếu có sự thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại mục này, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang phải kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh theo quy định và phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất nêu trên; thu phí, lệ phí; ký hợp đồng thuê đất; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng đất của dự án, xử lý kịp thời các vi phạm về đất đai, môi trường có liên quan của chủ đầu tư (nếu có).

- Chủ trì phối hợp với Thuế tỉnh Bắc Ninh, UBND xã Xuân Cẩm và các cơ quan có liên quan thống nhất xác định chính xác khu vực, vị trí làm cơ sở tính tiền thuê đất dự án và các nghĩa vụ tài chính khác khi chủ đầu tư được chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật; thống kê trường hợp miễn tiền thuê đất (nếu có); thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với Sở Công thương, Sở Xây dựng định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm đối với trường hợp thuê lại đất trong Cụm công nghiệp Việt Nhật nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng theo quy định pháp luật (nếu có).

- Văn phòng Đăng ký đất đai Bắc Ninh số 1: Chính lý, cập nhật biến động đất đai và quản lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Sở Tài chính: Rà soát, hướng dẫn Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật về đầu tư; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án và việc chấp hành pháp luật có liên quan, đảm bảo việc thực hiện dự án đúng tiến độ và quy định pháp luật.

3. Sở Công thương: Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc thẩm định, trình UBND tỉnh thực hiện các nội dung liên quan đến thành lập, điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Việt Nhật; chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án và việc chấp hành pháp luật có liên quan, đảm bảo việc thực hiện dự án đúng tiến độ và quy định pháp luật; đôn đốc chủ dự án báo cáo UBND tỉnh và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên trang thông tin điện tử của chủ đầu tư, cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; kịp thời xử lý các vi phạm trong lĩnh vực đầu tư liên quan đến dự án (nếu có).

4. Sở Xây dựng: Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tham mưu UBND tỉnh phê duyệt và điều chỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết dự án; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện dự án theo đúng Giấy phép xây dựng đã được cấp.

5. Thuế tỉnh Bắc Ninh: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan xác định nghĩa vụ tài chính mà chủ đầu tư phải thực hiện đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ, không gây thất thoát ngân sách nhà nước và đôn đốc việc nộp tiền; hướng dẫn thực hiện giảm tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền thuê đất, ghi nợ tiền thuê đất, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi việc miễn tiền thuê đất (nếu có) theo quy định pháp luật.

6. UBND huyện Hiệp Hoà (cũ): Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đảm bảo dự án phù hợp với các loại quy hoạch, kế hoạch tại địa phương đã phê duyệt; việc xác định chủ sử dụng đất, loại đất, nguồn gốc sử dụng đất, diện tích đất và việc thu hồi đất, phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất thực hiện dự án làm cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất.

7. UBND xã Xuân Cầm: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức xác định mốc giới, giao đất thực địa cho chủ đầu tư trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định; tổ chức xác định diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền và thông báo số tiền, thông báo đến chủ đầu tư dự án để nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án sử dụng tầng đất mặt của chủ đầu tư, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật về trồng trọt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc sử dụng đất, thực hiện dự án và xử lý vi phạm (nếu có).

8. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang:

- Thực hiện nghiêm phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận;
- Liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất và đăng ký đất đai; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai khi được chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất; đưa đất vào sử dụng và sử dụng đất đúng mục đích được thuê; chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan. Trong quá trình sử dụng đất, nếu có sự thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất tại quyết định này, phải kịp thời báo cáo các cơ quan có thẩm quyền và thực hiện thủ tục điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định. Nộp tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa sau khi có Quyết định chuyển mục đích và cho thuê đất của UBND tỉnh.
- Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và pháp luật về việc quản lý sử dụng đất trong Cụm công nghiệp Việt Nhật; có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc bên thuê đất, thuê lại đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã giao kết trong hợp đồng.
- Chỉ được cho thuê lại phần diện tích đất công nghiệp sau khi đã đảm bảo đầy đủ điều kiện của pháp luật về đầu tư và kinh doanh bất động sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và pháp luật có liên quan; định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Sở Công Thương trước ngày 31/12 hàng năm.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương; Thuế tỉnh Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước khu vực VI, Văn phòng Đăng ký đất đai Bắc Ninh số 1, UBND xã Xuân Cẩm, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN, THĐT, KTTH; Trung tâm thông tin (đăng tải); Trung tâm phục vụ HCC (trả kết quả);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN<sub>Tài</sub>, CVP.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

**BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT**  
**CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT (ĐỢT 6)**  
**Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Việt Nhật**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Theo mục đích sử dụng                       | Diện tích theo quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đã giao đợt 1 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đã giao đợt 2 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đã giao đợt 3 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đã giao đợt 4 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích xin giao đợt 5 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích xin giao đợt 6 (m <sup>2</sup> ) | Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> ) |
|----|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | 2                                           | 3                                          | 4                                         | 5                                         | 6                                         | 7                                         | 8                                          | 9                                          | 10                                  |
| 1  | <b>Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN)</b> | <b>361,943.0</b>                           | <b>96,751.8</b>                           | <b>189,723.6</b>                          | <b>44,113.5</b>                           | <b>25,548.8</b>                           | <b>4,496.9</b>                             | <b>1,308.4</b>                             | <b>0</b>                            |
|    | Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN-01)     | 120,160.0                                  | 82,595.6                                  | 35,230.3                                  | 2,047.8                                   | -                                         |                                            | 286.3                                      | 0                                   |
|    | Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN-02)     | 79,536.0                                   | 339.2                                     | 54,529.6                                  | 17,408.9                                  | 7,131.1                                   | 127.2                                      |                                            | -                                   |
|    | Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN-03)     | 30,435.0                                   |                                           | 20,785.0                                  | 8,486.8                                   | 608.9                                     |                                            | 554.3                                      | 0                                   |
|    | Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN-04)     | 77,579.0                                   | 9,256.5                                   | 46,382.8                                  | 14,195.2                                  | 7,701.6                                   |                                            | 42.9                                       | 0                                   |
|    | Đất xây dựng xí nghiệp, nhà máy (CN-05)     | 54,233.0                                   | 4,560.5                                   | 32,795.9                                  | 1,974.8                                   | 10,107.2                                  | 4,369.7                                    | 424.9                                      | 0                                   |
| 2  | <b>Đất khu điều hành và dịch vụ (CC)</b>    | <b>6,279.0</b>                             | <b>3,796.6</b>                            | <b>2,482.4</b>                            | -                                         | -                                         |                                            |                                            | -                                   |
| 3  | <b>Đất Bãi đỗ xe tỉnh (P)</b>               | <b>7,768.0</b>                             | <b>759.8</b>                              | <b>4,914.0</b>                            | <b>629.6</b>                              | <b>1,449.4</b>                            |                                            | <b>15.2</b>                                | <b>0</b>                            |
|    | Bãi đỗ xe tỉnh (P-01)                       | 3,400.0                                    |                                           | 2,543.3                                   | 441.1                                     | 400.4                                     |                                            | 15.2                                       | 0                                   |
|    | Bãi đỗ xe tỉnh (P-02)                       | 1,768.0                                    | 759.8                                     | 987.7                                     | 20.5                                      | -                                         |                                            |                                            | -                                   |
|    | Bãi đỗ xe tỉnh (P-03)                       | 1,551.0                                    |                                           | 1,383.0                                   | 168.0                                     | -                                         |                                            |                                            | -                                   |
|    | Bãi đỗ xe tỉnh (P-04)                       | 1,049.0                                    |                                           | -                                         |                                           | 1,049.0                                   |                                            |                                            | -                                   |
| 4  | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT)</b>          | <b>6,109.0</b>                             | <b>139.9</b>                              | <b>2,529.0</b>                            | <b>940.8</b>                              | <b>2,499.3</b>                            |                                            |                                            | -                                   |
|    | Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT1)                | 5,103.0                                    |                                           | 1,662.9                                   | 940.8                                     | 2,499.3                                   |                                            |                                            | -                                   |
|    | Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT2)                | 1,006.0                                    | 139.9                                     | 866.1                                     |                                           | -                                         |                                            |                                            | -                                   |
| 5  | <b>Đất cây xanh + mặt nước (CX+MN)</b>      | <b>39,912.0</b>                            | <b>718.0</b>                              | <b>25,944.8</b>                           | <b>6,754.2</b>                            | <b>6,083.1</b>                            |                                            | <b>190.8</b>                               | <b>221.1</b>                        |
|    | Đất cây xanh (CX-01)                        | 7,463.0                                    |                                           | 5,500.9                                   | 1,407.8                                   | 544.3                                     |                                            | 10                                         | 0                                   |
|    | Đất cây xanh, mặt nước (CX-02, MN)          | 32,449.0                                   | 718.0                                     | 20,443.9                                  | 5,346.4                                   | 5,538.8                                   |                                            | 180.8                                      | 221.1                               |
| 6  | <b>Đất cây xanh cách ly (HL đường điện)</b> | <b>10,635.0</b>                            | <b>2,439.5</b>                            | <b>5,767.1</b>                            | <b>924.2</b>                              | <b>1,233.7</b>                            |                                            | <b>16</b>                                  | <b>254.5</b>                        |
|    | Đất cây xanh cách ly (CX-03)                | 9,265.0                                    | 1,570.8                                   | 5,290.8                                   | 924.2                                     | 1,233.7                                   |                                            | 13.9                                       | 231.6                               |
|    | Đất cây xanh cách ly (CX-04)                | 1,370.0                                    | 868.7                                     | 476.3                                     |                                           |                                           |                                            | 2.1                                        | 22.9                                |
| 7  | <b>Đất giao thông (DGT)</b>                 | <b>65,522.0</b>                            | <b>15,270.1</b>                           | <b>37,409.6</b>                           | <b>5,283.7</b>                            | <b>6,966.7</b>                            |                                            | <b>308.3</b>                               | <b>283.6</b>                        |
|    | <b>Tổng</b>                                 | <b>498,168.0</b>                           | <b>119,875.7</b>                          | <b>268,770.5</b>                          | <b>58,646.0</b>                           | <b>43,781.0</b>                           | <b>4,496.9</b>                             | <b>1,838.7</b>                             | <b>759.2</b>                        |

